

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2014

HƯỚNG DẪN SO CHUẨN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

A. Quy định chung

1. Mục đích

1.1. Hướng dẫn đơn vị đào tạo và nghiên cứu so chuẩn chất lượng giáo dục với tiêu chí xác định trường đại học nghiên cứu, tiêu chí xác định trường đại học đạt chuẩn quốc tế; khuyến khích thực hiện đối sánh với các trường đại học trong top 100 Châu Á và 500 thế giới.

1.2. Hướng dẫn các đơn vị đào tạo thực hiện so chuẩn chất lượng giáo dục các chương trình đào tạo với tiêu chí xác định ngành/chuyên ngành đạt chuẩn quốc tế; khuyến khích thực hiện đối sánh với chương trình đào tạo quốc tế thuộc các trường đại học tiên tiến trong top 100 Châu Á và 500 thế giới.

1.3. Thúc đẩy các đơn vị đào tạo và nghiên cứu xây dựng ngành/chuyên ngành đạt chuẩn khu vực (tương đương các trường top 100 Châu Á) và thế giới (tương đương các trường top 500 thế giới) để từng bước phát triển thành đại học đạt chuẩn quốc tế theo định hướng đại học nghiên cứu.

2. Phạm vi, đối tượng áp dụng

Hướng dẫn này được áp dụng trong toàn ĐHQGHN, cụ thể như sau:

2.1. Các đơn vị đào tạo và nghiên cứu thực hiện so chuẩn chất lượng giáo dục theo bộ tiêu chí xác định trường đại học nghiên cứu và bộ tiêu chí xác định trường đại học đạt chuẩn quốc tế.

2.2. Khuyến khích các đơn vị đào tạo và nghiên cứu thực hiện đối sánh với các chỉ số hoạt động của một hoặc một số trường đại học tiên tiến quốc tế thuộc top 100 Châu Á và 500 thế giới.

2.3. Các chương trình đào tạo thực hiện so chuẩn chất lượng giáo dục theo tiêu chí xác định ngành/chuyên ngành đạt chuẩn quốc tế.

2.4. Khuyến khích các chương trình đào tạo đối sánh với chương trình đào tạo quốc tế thuộc các trường đại học trong top 100 Châu Á và 500 thế giới.

3. Sử dụng kết quả

Kết quả so chuẩn, đối sánh giúp đơn vị đào tạo và nghiên cứu phân tích, đánh giá, định vị hiện trạng làm căn cứ xác định mục tiêu phát triển, chỉ tiêu và giải pháp kế

hoạch nhiệm vụ năm học hàng năm, ưu tiên đầu tư, xác định mục tiêu trung hạn hoặc điều chỉnh chiến lược phát triển...

Tổng hợp kết quả so chuẩn, đối sánh của các đơn vị trong ĐHQGHN được sử dụng làm căn cứ cơ sở xây dựng kế hoạch năm học; điều chỉnh các chỉ tiêu kế hoạch; phê duyệt ưu tiên đầu tư và nguồn lực cho lĩnh vực nhiệm vụ ưu tiên của các đơn vị.

B. So chuẩn đối với tiêu chí xác định trường đại học nghiên cứu

1. Chuẩn so sánh

Bộ tiêu chí xác định trường đại học nghiên cứu bao gồm 4 tiêu chuẩn và 29 tiêu chí sau đây (chi tiết tại Phụ lục 1):

Tiêu chuẩn 1. Thành tích nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức, 14 tiêu chí.

Tiêu chuẩn 2. Chất lượng đào tạo, 9 tiêu chí.

Tiêu chuẩn 3. Mức độ quốc tế hoá, 3 tiêu chí.

Tiêu chuẩn 4. Cơ sở hạ tầng phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học, 3 tiêu chí.

Đơn vị lựa chọn định vị theo nhóm các trường đại học trong top 200 châu Á thì lấy chỉ tiêu trong cột “Chỉ tiêu kế hoạch của ĐHQGHN năm 2015”.

Trường hợp đơn vị lựa chọn định vị theo nhóm các trường đại học trong top 500 thế giới, lấy chỉ tiêu trong cột “Chỉ số của đại học nghiên cứu thuộc top 500 thế giới” (Phụ lục 1).

2. Quy trình thực hiện

Bước 1: Chuẩn bị dữ liệu so chuẩn

Phòng/Trung tâm/bộ phận đảm bảo chất lượng của đơn vị, phối hợp với các bộ phận liên quan tập hợp dữ liệu của đơn vị theo nội dung các tiêu chí, tiêu chuẩn xác định trường đại học đạt chuẩn trường đại học nghiên cứu.

Bước 2: Đánh giá theo chuẩn

Phòng/Trung tâm/bộ phận đảm bảo chất lượng của đơn vị lượng hóa mức độ đạt chuẩn trường đại học nghiên cứu dựa vào các tiêu chí và trọng số điểm trong chuẩn so sánh là Chỉ tiêu kế hoạch của ĐHQGHN năm 2015 (tương đương với nhóm các trường đại học trong top 200 Châu Á) hoặc nhóm các trường đại học trong top 500 thế giới, lấy chỉ tiêu trong cột “Chỉ số của đại học nghiên cứu thuộc top 500 thế giới” (Phụ lục 1).

Điểm tổng cộng được xác định từ điểm của các tiêu chuẩn và điểm trọng số của tiêu chí thành phần theo phương pháp tỷ lệ. Ví dụ: Tiêu chí A yêu cầu chỉ tiêu là x với điểm trọng số quy định *tối đa* là y (tức là, dù đạt vượt mức chỉ tiêu x , thì cũng chỉ được mức điểm y), nếu sản phẩm chỉ đạt x_1 ($x_1 < x$) thì số điểm thực tế y_1 của tiêu chí A sẽ là:

$$y_1 = \frac{x_1}{x} y.$$

Bước 3: Xác định mức độ đạt chuẩn trường đại học nghiên cứu

Đơn vị tự xác định mức độ đạt chuẩn trường đại học nghiên cứu dựa trên kết quả tính điểm theo các tiêu chí, trong đó điểm của tiêu chuẩn 1 đạt ở mức nào thì mức độ đạt chuẩn đại học nghiên cứu của đơn vị đạt tại mức đó.

Các mức độ đạt chuẩn đại học nghiên cứu được chia thành các nhóm như sau:

Chưa đạt	Chưa đạt	Tổng điểm dưới 500 điểm hoặc đạt dưới 40% số điểm tiêu chuẩn 1.
Nhóm đạt	Mức 1	Tổng điểm đạt 501 – 600 điểm (trong đó tiêu chuẩn 1 đạt ít nhất 50% số điểm của tiêu chuẩn này).
	Mức 2	Tổng điểm đạt từ 601 – 700 điểm (trong đó tiêu chuẩn 1 đạt ít nhất 60% số điểm của tiêu chuẩn này).
	Mức 3	Tổng điểm đạt từ 701- 800 điểm (trong đó tiêu chuẩn 1 đạt ít nhất 70% số điểm của tiêu chuẩn này).
	Mức 4 (cao nhất)	Tổng điểm đạt trên 800 điểm (trong đó tiêu chuẩn 1 đạt ít nhất 80% số điểm của tiêu chuẩn này).

Bước 4: Báo cáo kết quả

Phòng/Trung tâm/bộ phận đảm bảo chất lượng của đơn vị xây dựng Báo cáo kết quả về mức đạt chuẩn đại học nghiên cứu của đơn vị theo mẫu (Phụ lục 2).

3. Tổ chức thực hiện

3.1. Hàng năm, thủ trưởng các đơn vị đào tạo và nghiên cứu chỉ đạo thực hiện so chuẩn theo tiêu chí xác định trường đại học nghiên cứu và tự đánh giá mức độ đạt chuẩn trường đại học nghiên cứu của đơn vị; xây dựng Báo cáo kết quả đạt chuẩn trường đại học nghiên cứu và gửi ĐHQGHN; báo cáo mức độ đạt chuẩn trường đại học nghiên cứu là Phụ lục bắt buộc kèm theo Báo cáo tổng kết năm học và Kế hoạch ngân sách hàng năm của đơn vị.

3.2. Các đơn vị có kết quả tự xác định thuộc nhóm “Đạt” (từ Mức 1 đến Mức 4) xây dựng Đề án Phát triển đơn vị thành đại học nghiên cứu mức cao hơn, kèm theo các minh chứng gửi ĐHQGHN để được tổ chức thẩm định, báo cáo Giám đốc ĐHQGHN công nhận kết quả, phê duyệt kế hoạch đầu tư và phân bổ ngân sách dựa theo kế hoạch.

3.3. Viện ĐBCLGD tổng hợp kết quả đánh giá mức độ đạt chuẩn trường đại học nghiên cứu của các đơn vị; phối hợp với Văn phòng, các ban chức năng đánh giá mức độ đạt chuẩn đại học nghiên cứu của ĐHQGHN.

3.4. Ban KHTC căn cứ vào kết quả đánh giá mức độ đạt chuẩn trường đại học nghiên cứu xác định chỉ tiêu kế hoạch, các nguồn lực và giải pháp để thực hiện kế hoạch hàng năm và kế hoạch trung hạn của ĐHQGHN.

C. So chuẩn đối với tiêu chí trường đại học đạt chuẩn quốc tế

1. Chuẩn đối sánh

1.1. Chuẩn đối sánh xác định trường đại học đạt chuẩn quốc tế (Phụ lục 3)

Chuẩn đối sánh là giá trị của các tiêu chuẩn và tiêu chí xác định trường đại học đạt chuẩn quốc tế bao gồm 5 tiêu chuẩn (chi tiết tại Phụ lục 3):

Tiêu chuẩn 1: Chất lượng đào tạo và việc làm của sinh viên, 6 tiêu chí.

Tiêu chuẩn 2: Chất lượng nghiên cứu và chuyển giao tri thức, 13 tiêu chí.

Tiêu chuẩn 3: Cơ sở hạ tầng, 5 tiêu chí.

Tiêu chuẩn 4: Mức độ quốc tế hóa, 7 tiêu chí.

Tiêu chuẩn 5: Xếp hạng quốc tế, 1 tiêu chí.

1.2. Chuẩn đối sánh xác định ngành/chuyên ngành đạt chuẩn quốc tế (Phụ lục 4)

Chuẩn đối sánh là giá trị của các tiêu chuẩn và tiêu chí xác định ngành/chuyên ngành đạt chuẩn quốc tế bao gồm 4 tiêu chuẩn (chi tiết tại Phụ lục 4).

Tiêu chuẩn 1: Chất lượng đào tạo và việc làm của sinh viên, 6 tiêu chí.

Tiêu chuẩn 2: Chất lượng nghiên cứu và chuyển giao tri thức, 13 tiêu chí.

Tiêu chuẩn 3: Cơ sở hạ tầng, 5 tiêu chí.

Tiêu chuẩn 4: Mức độ quốc tế hóa, 8 tiêu chí.

2. Quy trình thực hiện

Bước 1: Chuẩn bị dữ liệu so chuẩn

Phòng/Trung tâm/bộ phận đảm bảo chất lượng của đơn vị, phối hợp với các bộ phận liên quan tập hợp dữ liệu của đơn vị theo nội dung các tiêu chí, tiêu chuẩn xác định trường đại học đạt chuẩn quốc tế.

Bộ môn/Bộ phận phụ trách đào tạo của đơn vị phối hợp với các bộ phận liên quan tập hợp dữ liệu của đơn vị theo nội dung các tiêu chí, tiêu chuẩn xác định ngành/chuyên ngành đạt chuẩn quốc tế.

Bước 2: Đánh giá theo các tiêu chí

Phòng/Trung tâm/bộ phận đảm bảo chất lượng hoặc Bộ môn/Bộ phận phụ trách đào tạo của đơn vị lượng hóa mức độ đạt chuẩn của từng tiêu chí căn cứ vào giá trị các tiêu chí và trọng số điểm trong chuẩn so sánh (Phụ lục 3 và 4).

Điểm tổng cộng được xác định từ điểm của các tiêu chí thành phần theo phương pháp tỷ lệ. Ví dụ: Chỉ tiêu a yêu cầu số sản phẩm là x với điểm trọng số được quy định là y, nếu sản phẩm chỉ đạt x_1 thì số điểm thực tế y_1 của chỉ tiêu a sẽ là:

$$y_1 = \frac{x_1}{x} y.$$

Bước 3. Xác định mức độ đạt chuẩn quốc tế

Dựa trên kết quả tổng số điểm tính được ở Bước 2, mức độ đạt chuẩn quốc tế của các trường đại học thành viên hoặc các ngành/chuyên ngành ở ĐHQGHN được xác định như sau:

Chưa đạt	Chưa đạt	Tổng điểm đạt từ 0 – 55 điểm
Đạt	Đạt chuẩn mức 1	Tổng điểm đạt từ 56 – 80 điểm (trong đó tiêu chí 2.1 hoặc tiêu chí 2.7 đạt 70% chỉ tiêu)
	Đạt chuẩn mức 2	Tổng điểm đạt từ Từ 81 – 100 điểm (trong đó các tiêu chí 1.1, 2.1, hoặc tiêu chí 2.7, 2.3 và 2.10 đạt trên 70% chỉ tiêu)
	Đạt chuẩn mức 3	Tổng điểm đạt từ 101 điểm trở lên (trong đó các tiêu chí 1.1, 2.1, 2.3, 2.6 và 2.9 đạt hoặc vượt 100% chỉ tiêu)

3. Tổ chức thực hiện

3.1. Thủ trưởng các đơn vị đào tạo và nghiên cứu chủ động tổ chức đánh giá, xác định mức độ đạt chuẩn quốc tế của đơn vị và chương trình đào tạo vào tháng 5 hàng năm; xây dựng Báo cáo kết quả mức độ đạt chuẩn quốc tế và chương trình đào tạo của đơn vị, gửi ĐHQGHN; sử dụng kết quả làm cơ sở để phân tích hiện trạng, định vị đơn vị, xác định chỉ tiêu và các giải pháp cho nhiệm vụ năm học tiếp theo và điều chỉnh chiến lược phát triển của đơn vị.

Hiệu trưởng các trường đại học thành viên tổ chức đề các khoa, bộ môn xác định mức độ đạt chuẩn quốc tế theo tiêu chuẩn và tiêu chí tại Phụ lục 3.

3.2. Các đơn vị có kết quả tự xác định mức độ đạt chuẩn quốc tế từ 56 điểm trở lên xây dựng Báo cáo, kèm theo các minh chứng gửi ĐHQGHN để được thẩm định, công nhận kết quả.

3.3. Viện Đảm bảo chất lượng giáo dục tư vấn Giám đốc ĐHQGHN thành lập Hội đồng thẩm định, kiểm tra, khảo sát các kết quả mức độ đạt chuẩn quốc tế của đơn vị; làm đầu mối theo dõi, đôn đốc các đơn vị thực hiện đúng quy định của Hướng dẫn

này; tổng hợp tình hình, đánh giá hiện trạng mức độ đạt chuẩn quốc tế của ĐHQGHN, báo cáo Ban Giám đốc trước ngày 30/6 hàng năm.

3.4. Ban Kế hoạch Tài chính sử dụng các số liệu tổng hợp do Viện Đảm bảo chất lượng giáo dục cung cấp để làm cơ sở xây dựng kế hoạch năm học, điều chỉnh các chỉ tiêu kế hoạch cho phù hợp.

D. Đối sánh với các trường đại học trong top 100 Châu Á và 500 thế giới.

1. Xác định chuẩn đối sánh

Tùy thuộc vào những mục đích khác nhau nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của đơn vị, khuyến khích thủ trưởng đơn vị lựa chọn lĩnh vực hoạt động cần đối sánh hoặc đối sánh toàn bộ hoạt động của đơn vị với một hoặc một số trường đại học, chương trình đào tạo của trường đại học thuộc top 100 Châu Á và 500 thế giới làm tiêu chí đối sánh.

2. Quy trình thực hiện

Bước 1: Chuẩn bị dữ liệu

Bộ phận/trung tâm/phòng phụ trách công tác đảm bảo chất lượng của đơn vị, phối hợp với các bộ phận liên quan trong đơn vị chuẩn bị dữ liệu theo các chỉ tiêu của trường đại học thuộc top 100 Châu Á và 500 thế giới được lựa chọn làm tiêu chí so sánh.

Bộ môn/bộ phận phụ trách đào tạo của đơn vị phối hợp với các bộ phận liên quan trong đơn vị chuẩn bị dữ liệu một chương trình đào tạo của đơn vị căn cứ theo các chỉ số của chương trình đào tạo được lựa chọn thuộc trường đại học học thuộc top 100 Châu Á và 500 thế giới được lựa chọn làm tiêu chí so sánh.

Bước 2: Đánh giá theo tiêu chí đối sánh

Bộ phận/trung tâm/phòng phụ trách công tác đảm bảo chất lượng của đơn vị so sánh và xác định khoảng cách giữa kết quả hoạt động của đơn vị với tiêu chí đối sánh của trường đại học học thuộc top 100 Châu Á và 500 thế giới.

Bộ môn/bộ phận phụ trách đào tạo của đơn vị so sánh và xác định khoảng cách giữa chương trình đào tạo của đơn vị với các chỉ số của chương trình đào tạo được lựa chọn thuộc trường đại học học trong top 100 Châu Á và 500 thế giới.

Bước 3: Sử dụng kết quả đối sánh

Thủ trưởng đơn vị báo cáo ĐHQGHN kết quả đối sánh (nếu được yêu cầu); sử dụng kết quả đối sánh để phân tích hiện trạng, định vị đơn vị, làm căn cứ xác định mục tiêu phát triển, chỉ tiêu kế hoạch nhiệm vụ năm học hàng năm, ưu tiên đầu tư, xác định mục tiêu trung hạn hoặc điều chỉnh chiến lược phát triển...

3. Tổ chức thực hiện

3.1. Thủ trưởng các đơn vị đào tạo và nghiên cứu chủ động tổ chức đối sánh theo nhu cầu của đơn vị; báo cáo ĐHQGHN kết quả đối sánh (nếu được yêu cầu); sử dụng kết quả đối sánh (như trong Bước 3).

Hiệu trưởng các trường đại học thành viên tổ chức đề các khoa, bộ môn xác định mức độ đạt chuẩn quốc tế theo tiêu chuẩn và tiêu chí tại Phụ lục 3.

3.2. Viện Đảm bảo chất lượng giáo dục làm đầu mối, tiếp nhận báo cáo của đơn vị, phối hợp với các ban chức năng tổ chức thẩm định kết quả báo cáo.

3.3. Các ban chức năng liên quan sử dụng kết quả đối sánh của đơn vị làm căn cứ giải quyết đề xuất của đơn vị kèm theo báo cáo; làm căn cứ xây dựng chỉ tiêu kế hoạch năm học.

Văn bản này có hiệu lực từ ngày ký ban hành. Trong quá trình thực hiện, văn bản này có thể được điều chỉnh theo những yêu cầu mới của công tác đảm bảo chất lượng và phát triển văn hóa chất lượng trong ĐHQGHN./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để b/c)
- Cục KT&KĐCLGD, Bộ GD&ĐT;
- Ban Giám đốc ĐHQGHN;
- Văn phòng ĐHQGHN;
- Các Ban chức năng ĐHQGHN;
- Hội đồng Đảm bảo chất lượng ĐHQGHN;
- Các đơn vị đào tạo thuộc ĐHQGHN;
- Lưu: VT, Viện ĐBCLGD, Ng80.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Kim Sơn

Phụ lục 1

Các tiêu chuẩn, tiêu chí, chuẩn đối sánh quốc tế, chỉ tiêu kế hoạch của ĐHQGHN và trọng số

TT	Tiêu chuẩn/tiêu chí đánh giá	Chỉ số của đại học nghiên cứu thuộc top 500 thế giới	Chỉ số của ĐHQGHN năm 2013	Chỉ tiêu kế hoạch của ĐHQGHN năm 2015	Trọng số (điểm)
Tiêu chuẩn 1. Thành tích nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức (500 điểm)					
1.1	Số bài báo, báo cáo trong nước và quốc tế trung bình trên cán bộ khoa học hàng năm	Ít nhất 2 bài	0,5	1,0	20
1.2	Số lượng bài báo ISI hoặc/và Scopus trên cán bộ khoa học trong 5 năm gần đây	Ít nhất 5 bài báo (01 bài báo đối với lĩnh vực KHXH)	0,3	0,5	80
1.3	Số lượng trích dẫn/bài báo khoa học trong 5 năm gần đây	Ít nhất 5 trích dẫn	1,2	2,0	80
1.4	Sách chuyên khảo xuất bản mỗi năm/ của đơn vị (Trích theo/tên/GV Khoa, trường)	10 chuyên khảo	1-3/đơn vị	3/đơn vị thành viên (đối với KHTN&CN là 2; đối với đơn vị trực thuộc là 1)	20
1.5	Sản phẩm KH&CN tiêu biểu quốc gia, quốc tế của đơn vị mỗi năm	10	< 1/đơn vị	1/đơn vị thành viên (0,5/đơn vị trực thuộc)	50
1.6	Số lượng giải thưởng khoa học quốc gia, quốc tế của cán bộ và người học trong 5 năm gần đây	10 giải thưởng	< 3/đơn vị	Ít nhất 5/trường (1/viện, đơn vị trực thuộc)	30
1.7	Số lượng các nhà khoa học được mời đọc báo cáo mời tại các hội	Ít nhất 2 báo cáo mời/năm/bộ môn, chuyên ngành	< 1 báo cáo/đơn vị trực thuộc	Ít nhất 2 báo cáo/đơn vị trực thuộc	10

TT	Tiêu chuẩn/tiêu chí đánh giá	Chỉ số của đại học nghiên cứu thuộc top 500 thế giới	Chỉ số của ĐHQGHN năm 2013	Chỉ tiêu kế hoạch của ĐHQGHN năm 2015	Trọng số (điểm)
	nghị khoa học quốc gia mỗi năm				
1.8	Số lượng các nhà khoa học được mời đọc báo cáo mời tại các hội nghị khoa học quốc tế mỗi năm	Ít nhất 1 báo cáo mời/năm/bộ môn, chuyên ngành	< 0,3/đơn vị trực thuộc	Ít nhất 1/đơn vị trực thuộc (đối với KHXH là 0,5)	20
1.9	Tỉ lệ kinh phí KH&CN và chuyển giao tri thức trên tổng kinh phí hoạt động mỗi năm	Ít nhất 50% (25% đối với KHXH)	20%	45%	60
1.10	Tỉ lệ kinh phí dịch vụ KH&CN và chuyển giao tri thức trên tổng kinh phí hoạt động KH&CN mỗi năm	Ít nhất 30% (15% đối với KHXH)	5%	22,5%	10
1.11	Phát minh, sáng chế được công nhận mỗi năm (tư vấn chính sách đối với dụng KHXH)	Ít nhất 5 phát minh, sáng chế cấp quốc tế và 20 phát minh, sáng chế cấp quốc gia	< 0,5	Ít nhất 1 phát minh, sáng chế quốc gia/đơn vị (đối với đơn vị trực thuộc là 0,5)	30
1.12	Hợp tác nghiên cứu với doanh nghiệp, địa phương mỗi năm	Ít nhất 5 đề tài, chương trình nghiên cứu	< 1	Ít nhất 2/đơn vị thành viên (1/đơn vị trực thuộc)	20
1.13	Chuyển giao tri thức mỗi năm	05 dự án, đề án nghiên cứu được chuyển giao	< 1	1/đơn vị thành viên (0,5/đơn vị trực thuộc)	20
1.14	Đánh giá của các học giả quốc tế năm gần nhất	Ít nhất 75 ý kiến đề cử theo khảo sát của các bảng xếp hạng	< 20/nhóm lĩnh vực	50/nhóm lĩnh vực	50

TT	Tiêu chuẩn/tiêu chí đánh giá	Chỉ số của đại học nghiên cứu thuộc top 500 thế giới	Chỉ số của ĐHQGHN năm 2013	Chỉ tiêu kế hoạch của ĐHQGHN năm 2015	Trọng số (điểm)
Tiêu chuẩn 2. Chất lượng đào tạo (400 điểm)					
2.1	Tỷ lệ giảng viên/người học	1/12	16,2	14	80
2.2	Tỷ lệ cán bộ có học vị tiến sĩ trở lên trên tổng số cán bộ khoa học	Ít nhất 80% cán bộ khoa học (60% đối với KHXH)	43,5%	50% (70% đối với KHTN, CN & KT)	60
2.3	Tỷ lệ cán bộ có chức danh giáo sư, phó giáo sư	Ít nhất 80% (60% đối với KHXH)	17,5%	20%	40
2.4	Tỷ lệ học viên cao học, NCS/tổng số người học quy đổi	Ít nhất 25%	28%	27%	40
2.5	Tỷ lệ NCS/tổng số người học quy đổi	Ít nhất 5%	2,5%	3%	20
2.6	Tỷ lệ NCS tốt nghiệp/cử nhân tốt nghiệp chính quy mỗi năm	Ít nhất 10%	< 2%	5%	20
2.7	Tỷ lệ nghiên cứu viên sau tiến sĩ (post-doc), kể cả số tiến sĩ đang làm việc theo chế độ hợp đồng lao động	Ít nhất 5% cán bộ	< 1,5%	3%	20
2.8	Mức độ hài lòng của người học	Ít nhất 75%	< 75%	100%	50
2.9	Đánh giá của nhà tuyển dụng	50 ý kiến đề cử theo khảo sát của các bảng xếp hạng	< 5/nhóm lĩnh vực	40/nhóm lĩnh vực	70
Tiêu chuẩn 3. Mức độ quốc tế hóa (50 điểm)					
3.1	Cán bộ khoa học nước ngoài đến giảng	Ít nhất 25% tổng số cán bộ khoa học	< 10%	10%	15

TT	Tiêu chuẩn/tiêu chí đánh giá	Chỉ số của đại học nghiên cứu thuộc top 500 thế giới	Chỉ số của ĐHQGHN năm 2013	Chỉ tiêu kế hoạch của ĐHQGHN năm 2015	Trọng số (điểm)
	dạy, nghiên cứu (ít nhất 1 học kỳ/năm)				
3.2	Số lượng người học nước ngoài	Ít nhất trung bình 5% tổng quy mô đào tạo	< 1,5%	3%	15
3.3	Hợp tác nghiên cứu quốc tế có công bố chung trong vòng 3 năm gần đây	Ít nhất 50 hợp tác quốc tế	< 5	10 hợp tác/trường (2 đối với viện, đơn vị trực thuộc)	20

Tiêu chuẩn 4. Cơ sở hạ tầng phục vụ đào tạo và NCKH (50 điểm)

4.1	Đầu tư cho phòng thí nghiệm, phòng thực hành mỗi năm	Ít nhất 5.000 USD/cán bộ khoa học/năm.	< 2.500 USD (đối với KHXH < 500 USD)	3.000 USD (đối với KHXH 750 USD)	15
4.2	Đầu tư cơ sở học liệu và tài nguyên số mỗi năm	- 250 USD/người học; - Ít nhất 50 tài liệu/cán bộ khoa học.	- 25 USD - < 5 tài liệu/cán bộ khoa học;	-100 USD/người học; - Ít nhất 10 tài liệu/cán bộ khoa học.	15 10
4.3	Công nghệ thông tin	0,2 máy tính/người học;	< 0,1 máy tính/người học	0,1 máy tính/người học	5
		100% người học có tài khoản vào các cơ sở dữ liệu khoa học trực tuyến như Springer, Sciencedirect...	<15%	100 % cán bộ và NCS	5

Phụ lục 2

Mẫu Báo cáo kết quả về mức đạt chuẩn trường đại học nghiên cứu

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG/KHOA/VIỆN...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /BC

Hà Nội, ngày tháng năm

BÁO CÁO

KẾT QUẢ SO CHUẨN THEO TIÊU CHÍ TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHIÊN CỨU

1. Tóm tắt quy trình thực hiện

Trình bày ngắn gọn quy trình thực hiện so chuẩn, nhiệm vụ và kết quả thực hiện so chuẩn của các bộ phận trong đơn vị

2. Kết quả lượng hóa theo các tiêu chí, tiêu chuẩn trường đại học nghiên cứu

2.1. Bảng chấm điểm theo các tiêu chí, tiêu chuẩn trường đại học nghiên cứu

Trình bày bảng chấm điểm từng tiêu chí dựa vào chuẩn so sánh do đơn vị lựa chọn là nhóm các trường đại học trong top 200 Châu Á - chỉ tiêu trong cột “Chỉ tiêu kế hoạch của ĐHQGHN năm 2015”; hoặc nhóm các trường đại học trong top 500 thế giới - chỉ tiêu trong cột “Chỉ số của đại học nghiên cứu thuộc top 500 thế giới” (chi tiết trong Phụ lục 1).

2.2. Tóm tắt kết quả và kết luận mức đạt chuẩn trường đại học nghiên cứu

- Kết quả chấm điểm theo từng tiêu chuẩn:
- Tổng số điểm đạt được:
- Kết luận về mức đạt chuẩn trường đại học nghiên cứu của đơn vị:

2.3. Giải thích kết quả

3. Giải pháp cải thiện mức đạt chuẩn trường đại học nghiên cứu (của đơn vị)

Căn cứ vào những tiêu chí có điểm thấp và những tiêu chí có thể đạt điểm cao hơn, đơn vị đề xuất giải pháp nâng cao điểm của các tiêu chí này năm tiếp theo.

Những giải pháp trong mục này góp phần làm căn cứ xây dựng kế hoạch nhiệm vụ năm học đơn vị hàng năm.

4. Kiến nghị (đối với ĐHQGHN)

Phụ lục 3

Bộ tiêu chí và thang điểm xác định trường đại học đạt chuẩn quốc tế

TT	Tiêu chí chung	Tổ chức	Điểm	Phương pháp đánh giá và minh chứng
<i>1. Chất lượng đào tạo và việc làm của sinh viên (30 điểm)</i>				
1.1	Tỷ lệ giảng viên/sinh viên (bao gồm cả học viên cao học, nghiên cứu sinh)	1/15	7,5	Cơ sở dữ liệu trên cổng thông tin điện tử
1.2	Tỷ lệ cán bộ có học vị tiến sĩ trở lên	- Trên 70% cán bộ khoa học (đối với lĩnh vực khoa học tự nhiên, công nghệ và kinh tế) - Trên 50% cán bộ khoa học (đối với các lĩnh vực khác)	5	Cơ sở dữ liệu trên cổng thông tin điện tử
1.3	Tỷ lệ cán bộ có chức danh giáo sư, phó giáo sư	Trên 30%	5	Cơ sở dữ liệu trên cổng thông tin điện tử
1.4	Mức độ hài lòng của sinh viên về chất lượng đào tạo	Trên 75%	5	Kết quả khảo sát
1.5	Mức độ hài lòng của các nhà tuyển dụng về chất lượng đào tạo	Trên 75%	5	Kết quả khảo sát
1.6	Việc làm sau khi tốt nghiệp	Trên 80% sinh viên tốt nghiệp có việc làm hoặc tiếp tục học tập sau 6 tháng	2,5	Kết quả khảo sát
<i>2. Chất lượng nghiên cứu và chuyển giao tri thức (40 điểm)</i>				
2.1	Số lượng công trình khoa học công bố quốc tế	03 bài báo ISI hoặc Scopus/cán bộ khoa học/5 năm (Đối với các lĩnh vực khoa học xã hội, nhân văn, ngoại ngữ, ...: 01 bài báo/cán bộ/5 năm)	5	Nguồn Scopus, Scimago và cơ sở dữ liệu trên cổng thông tin điện tử
2.2	Số bài báo, báo cáo công bố trong nước	01 bài báo, báo cáo khoa học trên tạp chí hội nghị quốc gia/cán bộ khoa học/năm	2,5	Cơ sở dữ liệu trên cổng thông tin điện tử

2.3	Số lượng trích dẫn/bài báo khoa học	03 trích dẫn/bài báo trong 5 năm gần đây	5	Nguồn Scopus, Scimago
2.4	Số lượng giải thưởng khoa học	05 giảng viên hoặc/và người học được giải thưởng quốc gia, khu vực, quốc tế trong 5 năm gần đây	2,5	Căn cứ các quyết định công nhận
2.5	Số lượng các nhà khoa học được mời đọc báo cáo mời tại các hội thảo khoa học quốc gia	Có đại diện của trên 30% số ngành/chuyên ngành của đơn vị được mời/năm	2,5	Căn cứ chương trình hội thảo
2.6	Số lượng các nhà khoa học được mời đọc báo cáo mời tại các hội thảo khoa học quốc tế	5% số ngành/chuyên ngành có giảng viên được mời/năm	2,5	Căn cứ chương trình hội thảo
2.7	Sách chuyên khảo	Trên 50% số các ngành/chuyên ngành/năm có sách chuyên khảo hàng năm (Đối với các lĩnh vực khoa học tự nhiên và công nghệ: Trên 30% số ngành/chuyên ngành/năm)	2,5	Cơ sở dữ liệu trên tài nguyên số
2.8	Chỉ số thư tịch khoa học được số hóa và xuất bản điện tử	05 tài liệu khoa học/cán bộ khoa học/năm	2,5	Thông tin trên website của các bảng xếp hạng
2.9	Đánh giá của các học giả trong nước và quốc tế	Có lĩnh vực khoa học, công nghệ liên quan hoặc/và đánh giá của học giả đạt vị trí trong nhóm 200 đại học hàng đầu châu Á theo xếp hạng của QS	2,5	Thông tin trên website của các bảng xếp hạng
2.10	Phát minh, sáng chế	5% cán bộ khoa học có công nhận phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích hoặc đăng ký bản quyền quốc gia/quốc tế trong vòng 5 năm	5	Căn cứ các quyết định công nhận

2.11	Chuyển giao tri thức	01 dự án/đề án nghiên cứu được chuyển giao/năm	2,5	Căn cứ kết quả nghiệm thu, xác nhận
2.12	Hợp tác với doanh nghiệp, địa phương	02 đề tài, chương trình hợp tác nghiên cứu với doanh nghiệp/năm	2,5	Cơ sở dữ liệu của đơn vị
2.13	Kiểm định chất lượng đạt chuẩn khu vực, quốc tế	Trên 25% chương trình giáo dục được kiểm định chất lượng theo định hướng khu vực và quốc tế trong 5 năm gần đây	2,5	Cơ sở dữ liệu của đơn vị
3. Cơ sở hạ tầng (10 điểm) Nên bổ sung: giảng đường, lớp học				
3.1	Hoạt động thể thao	- 01 phòng tập, sân chơi thể thao/ sân vận động; - 01 huấn luyện viên hoặc/và giảng viên cơ hữu	2	Cơ sở dữ liệu của đơn vị và của ĐHQGHN
3.2	Chăm sóc y tế	- 01 trung tâm/bộ phận y tế chăm sóc sức khỏe; - 01 bác sĩ hoặc 1 số y tá cơ hữu	2	Cơ sở dữ liệu của đơn vị và của ĐHQGHN
3.3	Ký túc xá	25% sinh viên các năm hoặc 100% sinh viên năm thứ I có chỗ ở trong ký túc xá	2	Cơ sở dữ liệu của đơn vị hoặc/và của ĐHQGHN
3.4	Công nghệ thông tin	- 01 máy tính/5 sinh viên; - Có đường kết nối internet tới ký túc xá; - Phủ wifi cho 60% khu vực học tập	2	Cơ sở dữ liệu của đơn vị hoặc/và của ĐHQGHN
3.5	Trang thiết bị thư viện	Đầu tư cho cơ sở dữ liệu học thuật tương đương 50 đôla Mỹ/sinh viên/năm	2	Cơ sở dữ liệu của đơn vị hoặc/và của ĐHQGHN
4. Mức độ quốc tế hóa (15 điểm)				
4.1	Giảng viên quốc tế	Trên 2,5% giảng viên là người nước ngoài tham gia giảng dạy (ít nhất 1	2	Cơ sở dữ liệu của đơn vị

		học kỳ/năm)		
4.2	Hợp tác nghiên cứu quốc tế	05 chương trình hợp tác nghiên cứu với các nhà khoa học của các trường trong nhóm 500 đại học hàng đầu thế giới theo xếp hạng của QS trong vòng 3 năm	2	Cơ sở dữ liệu của đơn vị
4.3	Sinh viên quốc tế	5% sinh viên quy đổi (học nhận bằng hoặc trao đổi tín chỉ) là người nước ngoài	2	Cơ sở dữ liệu của đơn vị
4.4	Sinh viên giao lưu, trao đổi trong và ngoài nước	Thực hiện 10 thỏa thuận trao đổi sinh viên trong và ngoài nước, trong đó có 5 thỏa thuận với trường trong nhóm 500 đại học hàng đầu thế giới theo xếp hạng của QS trong 5 năm gần đây	2	Cơ sở dữ liệu của đơn vị
4.5	Tỷ lệ môn học trong chương trình được giảng dạy bằng tiếng Anh	Trên 30%	2	Cơ sở dữ liệu công bố trên website đơn vị
4.6	Tỷ lệ giảng viên giảng dạy được chuyên môn bằng tiếng Anh	Trên 30%	3	Cơ sở dữ liệu công bố trên website đơn vị
4.7	Tỷ lệ cán bộ quản lý sử dụng được tiếng Anh trong giao tiếp	Trên 30%	2	Cơ sở dữ liệu của đơn vị
5. Xếp hạng quốc tế (5 điểm)				
5.1	Xếp hạng quốc tế	Được xếp hạng theo các lĩnh vực, các chuyên ngành hẹp của một trong các bảng xếp hạng của các tổ chức có uy tín	5	Website của các tổ chức xếp hạng

Phụ lục 4

Bộ tiêu chí và thang điểm xác định ngành/chuyên ngành đạt chuẩn quốc tế

TT	Tiêu chí chung	Các chỉ số	Điểm	Phương pháp đánh giá và minh chứng
<i>1. Chất lượng đào tạo và việc làm của sinh viên (30 điểm)</i>				
1.1	Tỷ lệ giảng viên/sinh viên (bao gồm cả học viên cao học, nghiên cứu sinh)	1/12	7,5	Cơ sở dữ liệu trên cổng thông tin điện tử
1.2	Tỷ lệ cán bộ khoa học có học vị tiến sĩ trở lên	100% giảng viên	5	Cơ sở dữ liệu trên cổng thông tin điện tử
1.3	Tỷ lệ cán bộ khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư	Tối thiểu 30% giảng viên	5	Cơ sở dữ liệu trên cổng thông tin điện tử
1.4	Mức độ hài lòng chung của sinh viên về chất lượng đào tạo	Trên 75%	5	Kết quả khảo sát
1.5	Đánh giá và thừa nhận của các nhà tuyển dụng trong nước và quốc tế về chất lượng đào tạo	- Trên 75% các nhà tuyển dụng được đơn vị khảo sát hài lòng về chất lượng hoặc 03 đánh giá/chuyên ngành/lần khảo sát của tổ chức xếp hạng đại học quốc tế	5	Kết quả khảo sát
1.6	Việc làm sau khi tốt nghiệp	100% sinh viên có việc làm sau 6 tháng hoặc tiếp tục học tập ở trong nước, nước ngoài hoặc làm việc ở các cơ quan, cơ sở sản xuất có uy tín trong và ngoài nước ngay sau khi tốt nghiệp	2,5	Kết quả khảo sát
<i>2. Chất lượng nghiên cứu và chuyển giao tri thức (40 điểm)</i>				
2.1	Số lượng bài báo đăng trên tạp chí khoa học quốc tế	01 bài báo ISI hoặc Scopus/công trình/cán bộ khoa học/1 năm (Đối với lĩnh vực khoa học xã hội)	5	Nguồn Scopus, Scimago và cơ sở dữ liệu trên cổng thông tin điện tử

		và nhân văn: 02 bài báo ISI hoặc Scopus/công trình/ngành hoặc chuyên ngành/1 năm)		
2.2	Số bài báo, báo cáo công bố trong nước	01 bài báo, báo cáo khoa học trên tạp chí hội nghị quốc gia/cán bộ khoa học/năm	2,5	Cơ sở dữ liệu trên cổng thông tin điện tử
2.3	Số lượng trích dẫn/bài báo khoa học	05 trích dẫn/công trình trong 5 năm gần đây	5	Nguồn Scopus, Scimago
2.4	Số lượng giải thưởng khoa học và công nghệ	01 giảng viên hoặc người học được giải thưởng quốc gia, khu vực, quốc tế trong 5 năm gần đây	2,5	Căn cứ các quyết định công nhận
2.5	Số lượng các nhà khoa học được mời đọc báo cáo mời tại các hội thảo khoa học quốc gia	01 báo cáo mời/năm	2,5	Căn cứ chương trình hội thảo
2.6	Số lượng các nhà khoa học được mời đọc báo cáo mời tại các hội thảo khoa học quốc tế	01 báo cáo mời/2 năm	2,5	Căn cứ chương trình hội thảo
2.7	Sách chuyên khảo	01 sách chuyên khảo/năm, trong đó có 01 sách chuyên khảo/5 năm xuất bản bằng tiếng nước ngoài	5	Cơ sở dữ liệu trên tài nguyên số
2.8	Chỉ số thư tịch khoa học được số hóa và xuất bản điện tử	Tối thiểu 05 tài liệu/giảng viên/năm	2,5	Thông tin trên website của các bảng xếp hạng
2.9	Đánh giá của các học giả trong nước và quốc tế	Có lĩnh vực khoa học, công nghệ liên quan hoặc/và đánh giá của học giả đạt vị trí trong nhóm 200 đại học hàng đầu châu Á theo xếp hạng của QS	2,5	Thông tin trên website của các bảng xếp hạng

2.10	Phát minh, sáng chế	01 cán bộ được công nhận phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích hoặc đăng ký bản quyền quốc gia/quốc tế trong vòng 5 năm	5	Căn cứ các quyết định công nhận
2.11	Chuyển giao tri thức	01 dự án/đề án nghiên cứu được chuyển giao/5 năm	2,5	Căn cứ kết quả nghiệm thu, xác nhận
2.12	Hợp tác với doanh nghiệp, địa phương	01 đề tài, chương trình hợp tác nghiên cứu với doanh nghiệp/3 năm	2,5	Cơ sở dữ liệu của đơn vị
2.13	Kiểm định chất lượng đạt chuẩn khu vực, quốc tế	01 chương trình giáo dục được kiểm định chất lượng theo định hướng khu vực và quốc tế trong 5 năm gần đây	2,5	Cơ sở dữ liệu của đơn vị

3. Cơ sở hạ tầng (10 điểm)

3.1	Hoạt động thể thao	- 01 phòng tập, sân chơi thể thao/ sân vận động; - 01 huấn luyện viên hoặc/và giảng viên cơ hữu	1	Cơ sở dữ liệu của đơn vị và của ĐHQGHN
3.2	Chăm sóc y tế	- 01 trung tâm/bộ phận y tế chăm sóc sức khỏe; - 01 bác sĩ hoặc 1 số y tá cơ hữu	2	Cơ sở dữ liệu của đơn vị hoặc/và ĐHQGHN
3.3	Chỗ ở trong ký túc xá	25% sinh viên các năm hoặc 100% sinh viên năm thứ I có chỗ ở trong ký túc xá	1	Cơ sở dữ liệu của đơn vị hoặc/và ĐHQGHN
3.4	Công nghệ thông tin	- 01 máy tính/5 sinh viên; - Mạng internet, intranet kết nối phòng làm việc, phòng thí nghiệm, phòng học, ký túc xá; Phủ wifi cho 60% khu vực học tập; - Tin học hóa khoa học &	2	Cơ sở dữ liệu của đơn vị hoặc/và ĐHQGHN

		chuyển giao tri thức; -Thực hiện giao dịch hành chính trực tuyến		
3.5	Mức độ đầu tư cho thư viện	01 thư mục/người học/năm hoặc tương đương 50 đôla Mỹ/sinh viên/năm	2	Cơ sở dữ liệu của đơn vị hoặc/và ĐHQGHN
3.6	Cơ sở thực hành, thực nghiệm	Có phòng thí nghiệm thực hành, thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học, chuyển giao tri thức phù hợp với chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra	2	Cơ sở dữ liệu của đơn vị hoặc/và ĐHQGHN
4. Mức độ quốc tế hóa (15 điểm)				
4.1	Giảng viên quốc tế	Trên 10% giảng viên là người nước ngoài tham gia giảng dạy (ít nhất 1 học kỳ/năm)	2	Cơ sở dữ liệu của đơn vị
4.2	Giảng viên đi trao đổi nước ngoài	Trên 25%	1	Cơ sở dữ liệu của đơn vị
4.3	Hợp tác nghiên cứu quốc tế	01 chương trình hợp tác nghiên cứu/ngành hoặc chuyên ngành trong vòng 3 năm với các nhà khoa học của các trường trong nhóm 500 đại học hàng đầu thế giới theo xếp hạng của QS	2	Cơ sở dữ liệu của đơn vị
4.4	Sinh viên quốc tế	Trên 5% sinh viên quy đổi (học nhận bằng hoặc trao đổi tín chỉ) là người nước ngoài	2	Cơ sở dữ liệu của đơn vị
4.5	Sinh viên giao lưu, trao đổi trong và ngoài nước	Trên 10%, trong đó có 5% thỏa thuận với trường trong nhóm 500 đại học hàng đầu thế giới theo xếp	2	Cơ sở dữ liệu của đơn vị

		hạng của QS trong 5 năm gần đây		
4.6	Tỷ lệ môn học chuyên môn trong chương trình được giảng dạy bằng tiếng Anh	Trên 70%	2	Cơ sở dữ liệu công bố trên website đơn vị
4.7	Tỷ lệ giảng viên giảng dạy được chuyên môn bằng tiếng Anh	Trên 100%	2	Cơ sở dữ liệu công bố trên website đơn vị
4.8	Tỷ lệ cán bộ quản lý sử dụng được tiếng Anh trong giao tiếp	Trên 50%	2	Cơ sở dữ liệu của đơn vị